

|
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÔN ĐỨC THẮNG
KHOA KẾ TOÁN



MÔN HỌC
KẾ TOÁN TÀI CHÍNH B

GIẢNG VIÊN: ThS. LÊ THỊ MỸ HẠNH

Mục tiêu môn học



- Giới thiệu và nắm bắt nội dung một số phần hành kế toán trong doanh nghiệp và hiểu quy trình cách thức hạch toán các phần hành kế toán vào thực tiễn doanh nghiệp
- Gồm: kế toán nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ, kế toán tài sản cố định, kế toán tiền lương, kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành, kế toán thành phẩm - hàng hoá và tiêu thụ sản phẩm, xác định kết quả kinh doanh

Kết cấu môn học



- 0. Kiểm tra kiến thức, Giới thiệu và ôn tập NLKT**
 - 1. Kế toán nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ**
 - 2. Kế toán tài sản cố định**
 - 3. Kế toán tiền lương và các khoản trích**
 - 4. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành**
 - 5. Kế toán thành phẩm-hàng hóa và tiêu thụ thành phẩm – hàng hóa**
 - 6. Kế toán xác định kết quả kinh doanh**

Tài liệu tham khảo

- Tài liệu tóm tắt bài giảng do giảng viên phát
- Kế toán tài chính, PGS.TS. Võ Văn Nhị và nhóm tác giả, NXB lao động 2009.
- Sách bài tập kế toán tài chính (Bài tập, bài giải, câu hỏi trắc nghiệm, PGS.TS.Võ Văn Nhị, Ths.Hoàng Cẩm Trang, Ths.Lê Thị Mỹ Hạnh..., NXB Thanh Niên 2009)
- Trang web Bộ Tài chính : www.mof.gov.vn
- Sách và tài liệu tham khảo khác



BÀI 1

KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU & CÔNG CỤ DỤNG CỤ TRONG DOANH NGHIỆP



MỤC TIÊU

- **Nắm bắt được nguyên vật liệu và CCDC trong doanh nghiệp**
- **Các phương pháp tính giá nhập và xuất của Nguyên vật liệu – CCDC**
- **Quá trình ghi nhận NVL và CCDC trong kế toán**

A. KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU

1. Khái niệm

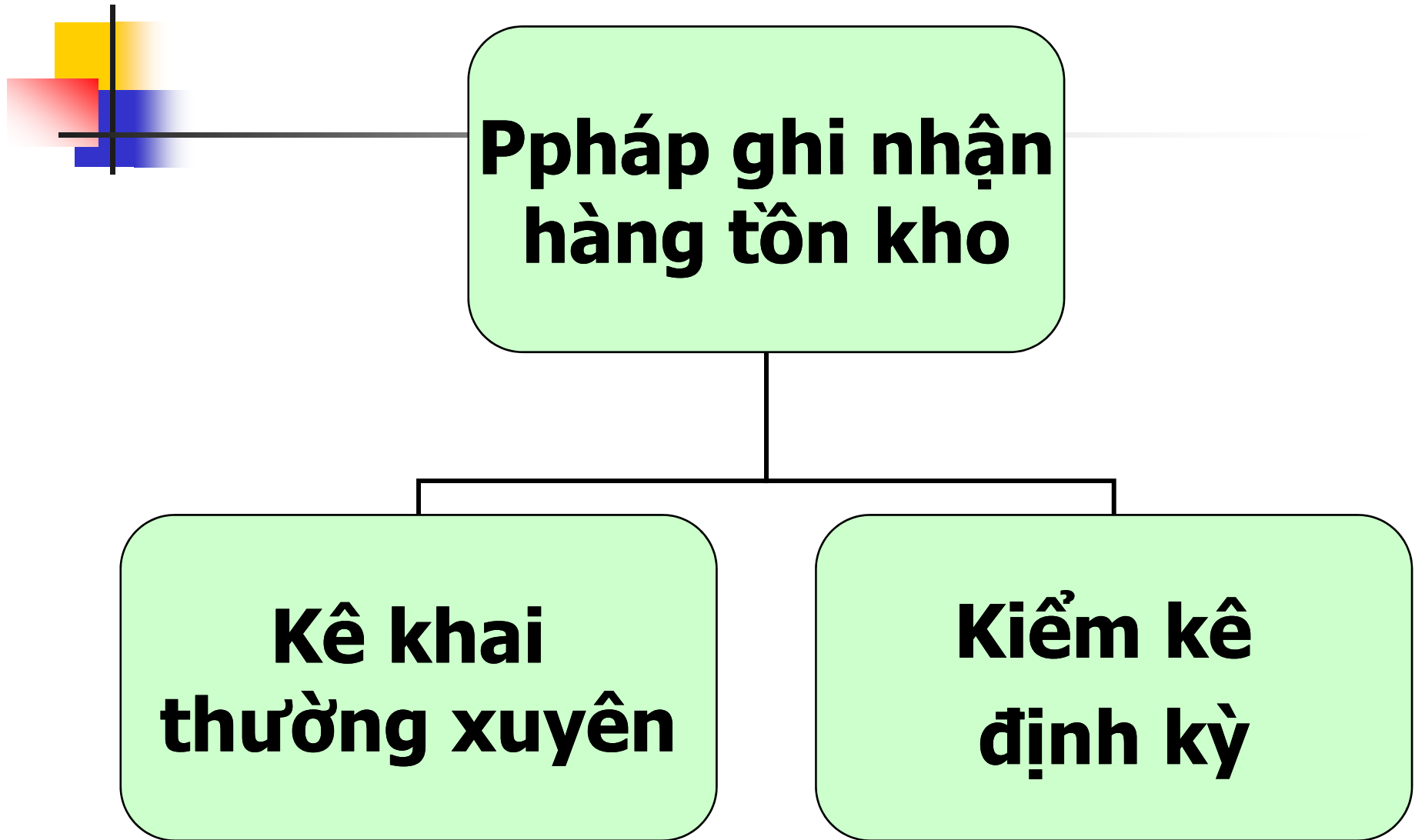
a) *Đặc điểm*

- Tham gia vào 1 chu kỳ sản xuất
- Thay đổi hình dáng ban đầu
- Chuyển toàn bộ giá trị vào sản phẩm làm ra

b) Phân loại

- Nguyên vật liệu chính
- Nguyên vật liệu phụ
- Nhiên liệu
- Phụ tùng thay thế
- Vật liệu khác

c) Ppháp ghi nhận hàng tồn kho





(1) **Phương pháp kê khai thường xuyên**

TG VL CUỐI KỲ	=	TGVL ĐẦU KỲ	+	TGVL NHẬP TRONG KỲ	-	TGVL XUẤT TRONG KỲ
--------------------------	----------	------------------------	----------	-------------------------------	----------	-------------------------------

(2) Phương pháp kiểm kê định kỳ

TGVL XUẤT TRONG KỲ	=	TGVL ĐẦU KỲ	+	TGVL NHẬP TRONG KỲ	-	TG VL CUỐI K Ỳ
-------------------------------	----------	------------------------	----------	-------------------------------	----------	-------------------------------

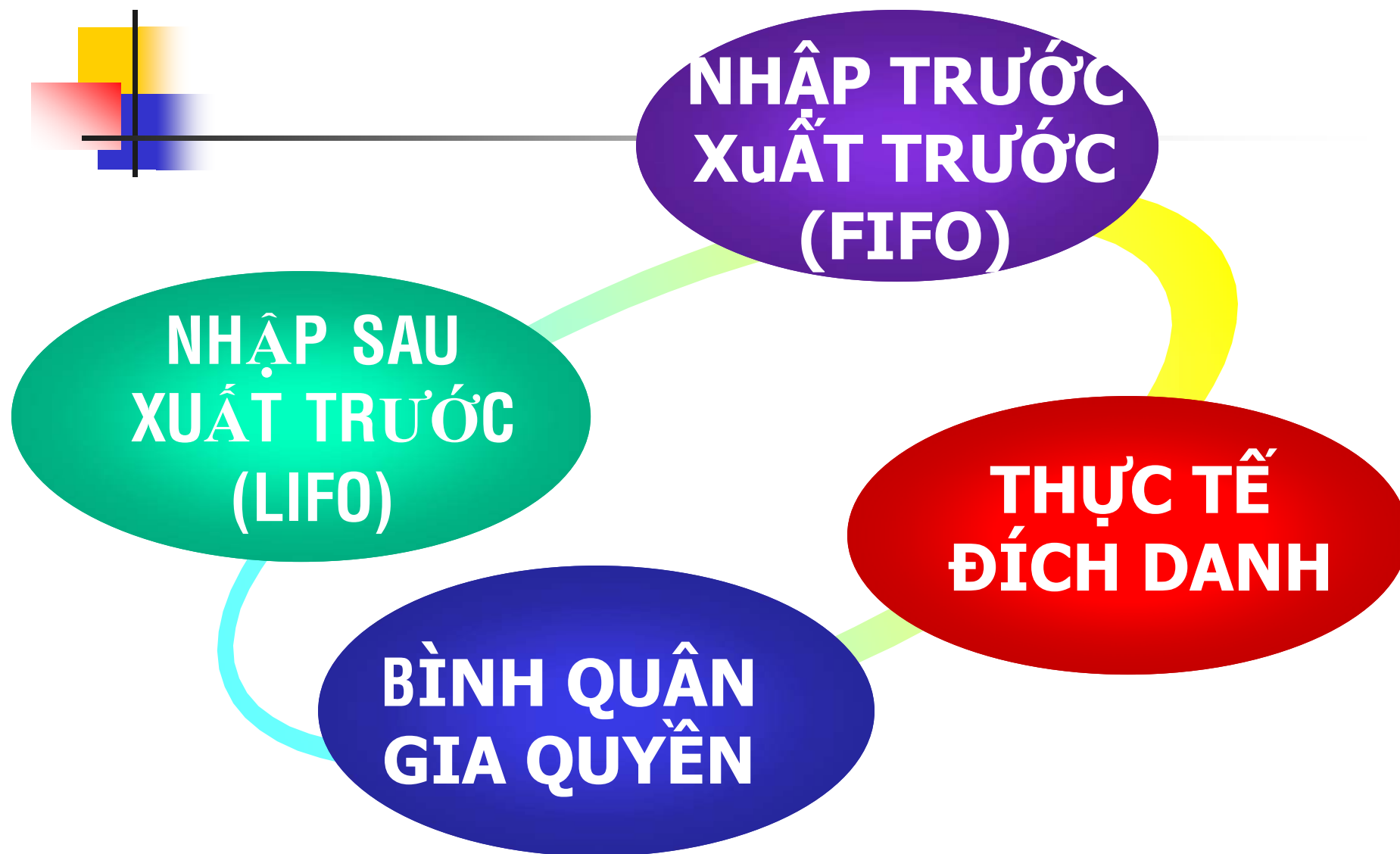
2. Kế toán nhập xuất tồn vật liệu

2.1 Tính giá vật liệu nhập kho

- Mua ngoài:

GIÁ NHẬP KHO	=	Giá mua (chưa VAT)	+	Chi phí mua	-	Chiết khấu, giảm giá
-----------------------------	----------	-----------------------------------	----------	------------------------	----------	-------------------------------------

b) Tính giá vật liệu xuất kho



BÌNH QUÂN GIA QUYỀN



**BÌNH QUÂN
CUỐI KỲ**

**BÌNH QUÂN
LIÊN HOÀN**



VÍ DỤ

Tại một DN có tài liệu sau:

- Vật liệu tồn kho đầu tháng 10/X: 200 kg, đơn giá 3.000đ/kg
- Ngày 6/10 nhập kho 500 kg, ĐG 3.280 đ/kg
- Ngày 15/10 xuất kho 400 kg
- Ngày 20/10 nhập kho 300 kg, ĐG 3.300đ/kg
- Ngày 30/10 xuất kho 400 kg

Yêu cầu: Tính giá trị vật liệu xuất trong tháng^{15 15}

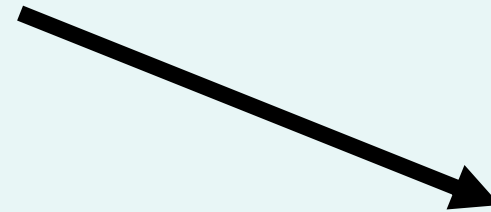
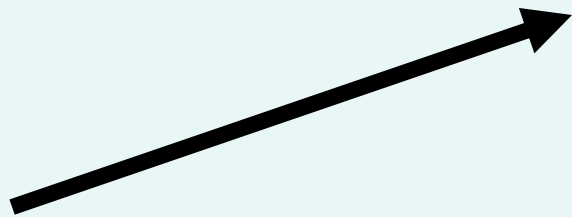
3. Kế toán tình hình nhập xuất VL

3.1 Tài khoản sử dụng

- **Tài khoản 151 “Hàng mua đang đi đường”**
- **Tài khoản 152 “Nguyên vật liệu”**

TK 152

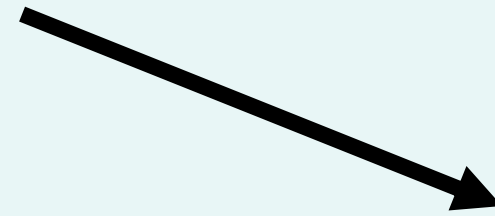
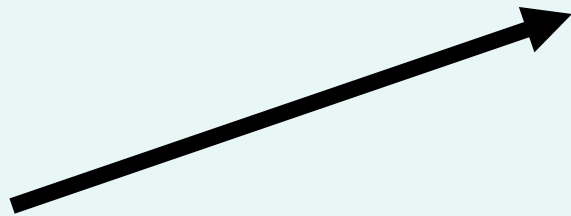
SDĐK: TGVL tồn ĐK



SDCK: TGVL còn Cuối kỳ

TK 151

SDĐK: TGVL đang đi
đường ĐẦU KỲ



SDCK: TGVL đang đi
đường CUỐI KỲ

3.2 Trình tự hạch toán

a) **Kế toán vật liệu nhập kho**

(1) Khi doanh nghiệp mua vật liệu (VL) về nhập kho, kế toán phản ánh như sau:

- **Căn cứ vào giá mua, thuế GTGT và số tiền thanh toán, ghi:**
 - Nợ152 (giá mua)
 - Nợ 133 (thuế VAT)
 - Có 111, 112, 141, 331 (Số tiền thanh toán)

3.2 Trình tự hạch toán

a) **Kế toán vật liệu nhập kho**

(1) Khi doanh nghiệp mua vật liệu (VL) về nhập kho, kế toán phản ánh như sau:

- Các khoản chi phí phát sinh trong quá trình mua VL như chi phí vận chuyển, bốc dỡ, ... được tính vào giá nhập VL và ghi:

Nợ 152

Có 111, 112, 331

3.2 Trình tự hạch toán

a) **Kế toán vật liệu nhập kho**

(1) Khi doanh nghiệp mua vật liệu (VL) về nhập kho, kế toán phản ánh như sau:

- Nếu mua VL mà được hưởng chiết khấu hoặc giảm giá, phải ghi giảm giá nhập kho:

Nợ 111, 112, 331

Có 152

3.2 Trình tự hạch toán

a) **Kế toán vật liệu nhập kho**

(3) Nếu VL đã mua nhưng cuối tháng chưa về và chưa được nhập kho,

Nợ 151 (giá mua)

Nợ 133 (thuế VAT)

Có 111, 112, 331 (Số tiền thanh toán)

■ Sau đó khi xuất VL về & được nhập kho, ghi:

Nợ 152

Có 151



b) Kế toán VL xuất kho

Khi xuất kho VL để sử dụng cho hoạt động SXKD

Nợ 621 "CPNVL trực tiếp" (dùng để SXSP)

Nợ 627 "CPSX chung" (dùng ở Phân xưởng)

Nợ 641 "Chi phí bán hàng" (dùng cho bán hàng)

Nợ 642 "Chi phí QLDN" (dùng ở bộ phận quản lý, ở văn phòng)

Có 152 (Trị giá VL xuất dùng)

Ví dụ

Tại một doanh nghiệp có các tài liệu như sau:

- VL tồn kho đầu tháng: 200kg, 4.000đ/kg
- Tình hình phát sinh trong tháng:
 - Nhập kho 800kg VL chưa trả tiền người bán: giá mua là 3.500đ/kg, Thuế VAT 10%. Chi phí vận chuyển bốc dỡ số VL này được chi trả bằng tiền mặt là 300.000đ
 - Xuất kho 700kg VL sử dụng cho:
 - **Trực tiếp sản xuất sản phẩm 600kg**
 - **Phục vụ ở phân xưởng 100kg**
- Biết VL xuất kho theo phương pháp ĐGBQ.
- *Yêu cầu:* Tính toán, định khoản

B. Kế toán công cụ dụng cụ

1. Khái niệm

- Công cụ dụng cụ là những tài sản có giá trị nhỏ nhưng sử dụng nhiều lần (không đủ tiêu chuẩn xếp vào TSCĐ theo quy định)
- Thông thường công cụ dụng cụ gồm: công cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê

2. Tài khoản sử dụng

- Tk 153 “công cụ dụng cụ”.

- Nguyên tắc ghi chép

TK 153	
SDĐK	
SDCK	

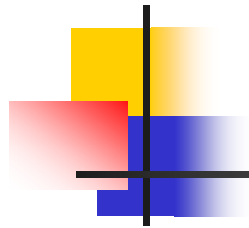


3. Trình tự hạch toán

TRƯỜNG HỢP NHẬP CÔNG CỤ DỤNG CỤ

(1) Khi mua công cụ dụng cụ nhập kho, căn cứ vào giá nhập kho, thuế VAT và số tiền thanh toán để ghi:

- Nợ 153 (giá nhập kho)
- Nợ 133 (thuế VAT)
- Có 111, 112, 141, 331 (Số tiền thanh toán)



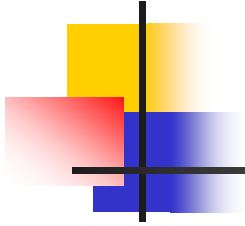
3. Trình tự hạch toán

TRƯỜNG HỢP XUẤT CCDC

- (1) **Khi xuất kho CCDC để sử dụng cho các đối tượng, kế toán phản ánh như sau:**
- a) Nếu CCDC có giá trị nhỏ sử dụng trong thời gian ngắn (phân bổ 100%)**
- Nợ 627 (dùng cho sản xuất)
 - Nợ 641 (dùng cho hoạt động BH)
 - Nợ 642 (dùng cho QLDN)
 - Có 153 (trị giá CCDC xuất dùng)

TRƯỜNG HỢP XUẤT CCDC

- b) Nếu CCDC có giá trị lớn và thời gian sử dụng dài thì phân bổ CCDC vào đối tượng sử dụng.
- **Cụ thể, khi xuất kho CCDC:**
 - **Nợ 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn”**
 - **Nợ 242 “Chi phí trả trước ngắn hạn”**
 - **Có 153 “CCDC xuất dùng”**
 - **Hàng tháng sẽ tiến hành phân bổ dần vào chi phí các đối tượng sử dụng**
 - **Nợ 627, 641, 642...**
 - **Có 1421 (mức phân bổ)**

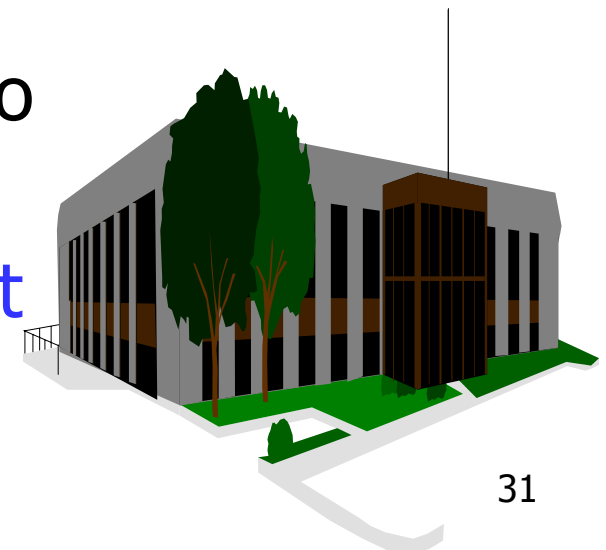
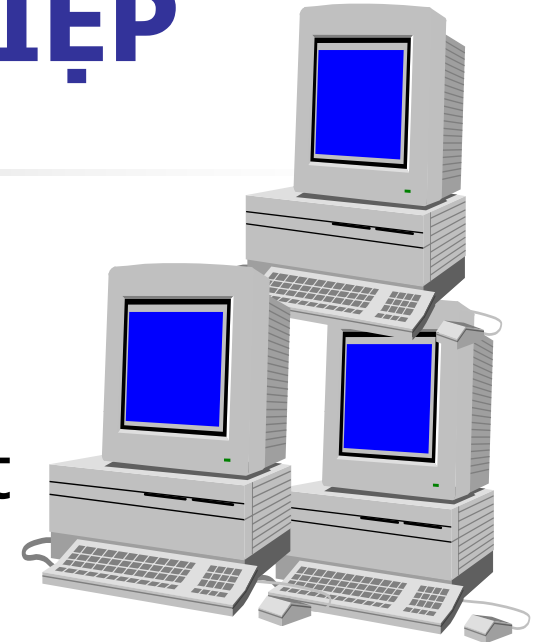


HỎI VÀ TRẢ LỜI

KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH TRONG DOANH NGHIỆP

MỤC TIÊU HỌC TẬP

- **Nắm bắt được khi nào KT ghi nhận một TS là TSCĐ**
- **Đo lường giá trị của TSCĐ**
- **Hiểu được bản chất của việc khấu hao TSCĐ**
- **Cách thức ghi nhận những NVKT phát sinh liên quan đến TSCĐ**





TÀI LIỆU THAM KHẢO

- **Chương Kế toán TSCĐ sách Kế toán tài chính**
- **Thông tư: 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009**

A. KẾ TOÁN TSCĐ

1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1. 1 Khái niệm

■ TSCĐ là

- Những tư liệu lao động chủ yếu,
- những tài sản Có giá trị lớn và thời gian sử dụng dài,
- tham gia vào quá trình SXKD

Lưu ý: Căn cứ để gọi là TSCĐ hay tài sản khác là do “mục đích” sử dụng !!!

1.2. Phân loại

Căn cứ vào dạng tồn tại, hình thái vật chất, TSCĐ được chia làm TSCĐ hữu hình & TSCĐ vô hình

- **TSCĐ hữu hình bao gồm**
 - Những tài sản có hình thái vật chất cụ thể
 - Ví dụ: nhà xưởng, máy móc, trang thiết bị...
- **TSCĐ vô hình bao gồm**
 - Những TSCĐ chỉ tồn tại về mặt giá trị.
 - Ví dụ: bằng phát minh sáng chế, nhãn hiệu, ...



CÂU HỎI ???

- (1) Đất đai là TSCĐ hữu hình hay vô hình???
- (1) Đối với các doanh nghiệp Việt Nam thì TSCĐ vô hình thông thường là những tài sản gì?

1.3. TIÊU CHUẨN NHẬN BIẾT TSCĐ



- a. Thời gian sử dụng > 1 năm**
- b. Giá trị $\geq 10.000.000$ đồng và Nguyên giá tài sản được xác định một cách tin cậy**
- c. Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ việc sử dụng tài sản đó;**

1.3 TIÊU CHUẨN NHẬN BIẾT TSCĐ (tt)

- Những tài sản không hội đủ 4 điều kiện trên được ghi nhận là công cụ, dụng cụ.
- *Mọi tài sản cố định trong doanh nghiệp phải có bộ hồ sơ riêng (bộ hồ sơ gồm có biên bản giao nhận tài sản cố định, hợp đồng, hoá đơn mua tài sản cố định và các chứng từ khác có liên quan).*

2. ĐÁNH GIÁ TSCĐ

Đánh giá TSCĐ: xác định giá của TSCĐ để ghi sổ

- **Nguyên giá TSCĐ là toàn bộ chi phí thực tế ban đầu đã chi ra để có TSCĐ cho tới khi đưa TSCĐ vào hoạt động**
- Ví dụ: giá mua thực tế của TSCĐ, chi phí vận chuyển bốc dỡ, lắp đặt, chạy thử, chỉnh lý, kiểm nhận, ...

2.1. XÁC ĐỊNH NGUYÊN GIÁ TSCĐ

Mua sắm:

NGUYÊN GIÁ	=	GIÁ MUA	+	CHI PHÍ TRƯỚC SỬ DỤNG
---------------	---	------------	---	-----------------------------

Trong đó:

- **Giá mua** là giá ghi trên chứng từ mua lúc ban đầu (không có thuế được hoàn lại)
- **Chi phí trước sử dụng** bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí lắp đặt, chi phí chạy thử, sửa chữa tân trang...

TRƯỜNG HỢP THAY ĐỔI NGUYÊN GIÁ TSCĐ



- Đánh giá lại giá trị tài sản cố định theo quy định của pháp luật;
- Nâng cấp tài sản cố định;
- Tháo dỡ một hay một số bộ phận của tài sản cố định.

2.2 ĐÁNH GIÁ THEO GIÁ TRỊ CÒN LẠI

GIÁ TRỊ CÒN LẠI	=	NGUYÊN GIÁ	-	GIÁ TRỊ HAO MÒN
----------------------------	----------	-------------------	----------	----------------------------

- Giá trị còn lại cũng có thể thay đổi như các trường hợp thay đổi Nguyên giá

3. KẾ TOÁN CÁC TRƯỜNG HỢP TĂNG GIẢM TSCĐ

3.1. Tài khoản sử dụng

- TK 211 “TSCĐ hữu hình”,
- TK 213 “TSCĐ vô hình”,
- TK 214 “Hao mòn TSCĐ”



2. Nguyên tắc ghi chép

TK 211(213)

- NGTSCĐ tăng lên do các nguyên nhân.
- SD:NGTSCĐ hiện có.

- NGTSCĐ giảm do các nguyên nhân.

3. NỘI DUNG PHẢN ÁNH

3.1) Kế toán tăng TSCĐ

Khi mua TSCĐ, phản ánh các nội dung sau:

- **Căn cứ vào giá mua, thuế VAT và số tiền thanh toán cho bên bán, kế toán ghi:**

Nợ 211 Giá mua – chưa có thuế VAT

Nợ 133 VAT được khấu trừ của TSCĐ

Có 111, 112, 331 Số tiền thanh toán

- **Các khoản chi phí phát sinh trước khi sử dụng**

Nợ 211 Chi phí trước khi sử dụng TSCĐ

Nợ 133 VAT được khấu trừ

■ **Có 111, 112, 331... Số tiền thanh toán**

3.1) Kế toán tăng TSCĐ (tt)

- Đồng thời, Nếu TSCĐ được mua từ các quỹ chuyên dùng thì kế toán ghi (căn cứ vào NG để chuyển các quỹ này thành NVKD)
 - Nợ 414 Quỹ đầu tư phát triển
 - Nợ 441 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản
 - Có 411 Nguồn vốn kinh doanh



Lưu ý

- *Nếu TSCĐ mua bằng nguồn vốn kinh doanh hay nguồn vốn vay thì khi TSCĐ hoàn thành đưa vào sử dụng chỉ ghi tăng TSCĐ, không ghi tăng nguồn vốn.*

Ví dụ 1

- **Mua sắm mới 1 máy phát điện. Giá mua chưa có thuế VAT là 10.000.000đ, VAT là 1.000.000, được trả bằng TGNH, CP trước khi sử dụng là 100.000đ trả bằng tiền mặt.**
- **Mua bằng sáng chế của một nhà nghiên cứu với giá là 10.000.000, thuế VAT là 10%; đã chi tiền mặt thanh toán đầy đủ. TSCĐ được mua từ quỹ đầu tư phát triển.**
 - **Yêu cầu: Định khoản**

3.1) Kế toán tăng TSCĐ (tt)

(2) Xây dựng:

Khi tiến hành xây dựng TSCĐ:

- **Nợ 2412 "XD cơ bản dở dang"**
- **Nợ 133 "VAT được khấu trừ"**
 - **Có 111, 112, 152, 331, 334...**

Khi nhận được TSCĐ do công tác xây dựng hoàn thành bàn giao và đưa vào sử dụng kế toán ghi:

- **Nợ TK211**
 - **Có TK2412 "Xây dựng cơ bản"**

(3) Nhận vốn góp

- **Nợ 211**
 - **Có 411**

3.1) Kế toán tăng TSCĐ (tt)

(4) Trường hợp doanh nghiệp được tài trợ, biếu tặng TSCĐ hữu hình đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động SXKD, ghi:

- **Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình**
 - **Có TK 711 - Thu nhập khác.**
- **Các chi phí khác liên quan trực tiếp đến TSCĐ hữu hình được tài trợ, biếu tặng tính vào nguyên giá, ghi:**
 - **Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình**
 - **Có TK 111, 112, 331,...**

Ví dụ 2

Tại một doanh nghiệp có tài liệu sau về TSCĐ:

1. **Mua sắm mới TSCĐ hữu hình, giá mua chưa thuế VAT ghi trên hoá đơn là 80.000.000đ, thuế VAT là 8.000.000 đã được doanh nghiệp trả bằng TGNH, chi phí vận chuyển lắp đặt và chạy thử được chi trả bằng tiền mặt là 2.000.000đ. Tài sản này được mua từ quỹ đầu tư phát triển.**
2. **Mua lại một TSCĐ hữu hình, giá mua chưa thuế VAT là 70.000.000đ, thuế VAT là 7.000.000đ, chưa thanh toán tiền cho đơn vị bán. Chi phí vận chuyển lắp đặt và chạy thử được chi trả bằng tiền mặt là 1.800.000đ.**



Ví dụ 2 (tt)

3. Mua sắm mới một TSCĐ hữu hình, giá ghi trên hoá đơn là 16.500.000đ, trong đó thuế VAT là 1.500.000đ, chi phí trước khi sử dụng là 200.000đ. Toàn bộ số tiền này được doanh nghiệp chi trả bằng tiền vay dài hạn ngân hàng.

Yêu cầu : Định khoản và xác định nguyên giá của các TSCĐ trên. Phản ánh tình hình trên vào sơ đồ tài khoản.

3.2) Kế toán các trường hợp giảm TSCĐ

a) Nguyên nhân: :

- **Nhượng bán TSCĐ:** đối với những TSCĐ không cần dùng hay xét thấy sử dụng không hiệu quả, DN chủ động nhượng bán TSCĐ để thu hồi vốn dùng cho mục đích kinh doanh hiệu quả hơn.
- **Thanh lý TSCĐ:** đối với những TSCĐ hư hỏng không thể tiếp tục sử dụng được và không có khả năng phục hồi hay lạc hậu về mặt kỹ thuật không phù hợp yêu cầu sản xuất.

b) Trình tự hạch toán

Khi bán hoặc thanh lý TSCĐ, kế toán phản ánh nội dung sau:

a) Ghi giảm TSCĐ

- **Nợ 214 "Hao mòn TSCĐ" (Giá trị hao mòn)**
- **Nợ 811 "Chi phí khác" (Giá trị còn lại)**
 - **Có 211 Nguyên giá**

b) Phản ánh khoản thu do bán/thanh lý TSCĐ:

- **Nợ 111, 112, 131 – Tiền bán TSCĐ**
- **Có 711 "Thu nhập khác" – Giá bán**
 - **Có 3331 "Thuế VAT phải nộp"**

c) Chi phí liên quan đến việc nhượng bán:

- **Nợ 811 "Chi phí khác"**
 - **Có 111, 112 – chi phí phát sinh.**

Các trường hợp khác

- TSCĐ bị mất mát phát hiện thiếu khi kiểm kê :
 - Nợ 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”
 - Giá trị còn lại của TSCĐ thiếu
 - Nợ 214 - Giá trị hao mòn
 - Có 211 – Nguyên giá



Ví dụ 3

- 1. Thanh lý một TSCĐ đang dùng ở PXSX chính, NG 50 triệu đồng, đã khấu hao đủ, đã thu tiền bán TSCĐ bằng tiền mặt 1 triệu**
- 2. Nhượng bán một TSCĐ, NG 80 triệu đồng, đã khấu hao 40 triệu. Giá bán chưa có thuế là của TSCĐ 50 triệu, thuế VAT 10% và được thu toàn bộ bằng TGNH. Chi phí phục vụ cho việc nhượng bán được chi trả bằng tiền mặt là 3.000.000đ.**

Yêu cầu: Định khoản



4. Kế toán khấu hao TSCĐ

- **Hao mòn TSCĐ:** sự giảm dần giá trị của TSCĐ do tham gia kinh doanh, bào mòn tự nhiên, do tiến bộ kỹ thuật

4.1 Phương pháp trích khấu hao

Hiện nay có 3 phương pháp trích khấu hao TSCĐ:

- **Khấu hao theo đường thẳng**
- **Khấu hao theo số lượng sản phẩm**
- **Khấu hao theo số dư giảm dần**

Khấu hao đường thẳng

- Để xác định mức khấu hao hàng tháng cho 1 TSCĐ tăng hoặc giảm thì công thức xác định như sau:

$$\text{Mức KH hàng tháng} = \frac{\text{NG TSCĐ}}{\text{Số năm sử dụng} * 12}$$

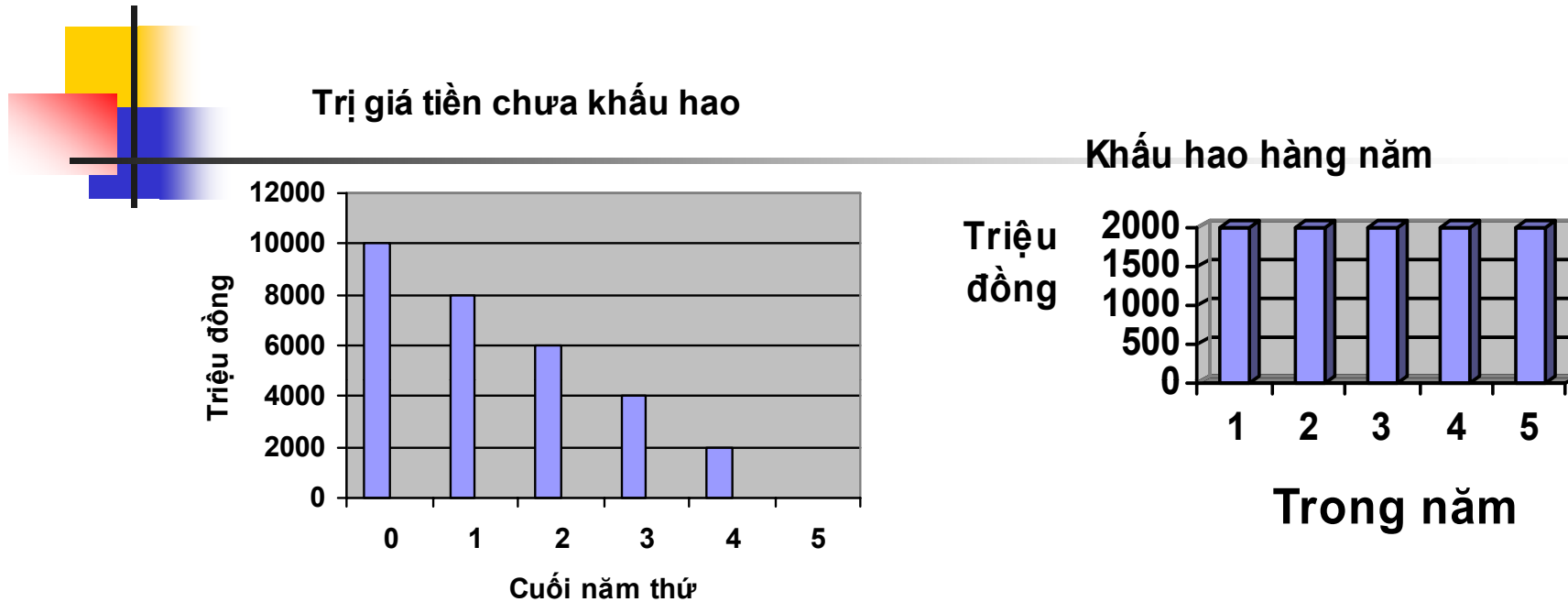
- $\text{Khấu hao năm} = \text{khấu hao tháng} * 12$



Khấu hao đường thẳng

- **Ví dụ:** Khấu hao một tài sản nhà xưởng có nguyên giá là 10 triệu đồng, không có giá trị còn lại, và có thời gian hữu ích là 5 năm, có thể có đồ thị như sau:

Khấu hao đường thẳng (tt)



- Đường chỉ chi phí khấu hao có dạng hàm số theo thời gian là một đường thẳng/đường cong.
- Lưu ý: Việc trích hoặc thôi trích khấu hao TSCĐ được thực hiện từ ngày (theo số ngày của tháng) mà tài sản cố định tăng, giảm, hoặc ngừng tham gia vào hoạt động kinh doanh.

4.2. Tài khoản sử dụng

- **214: hao mòn TSCĐ;**

Chi tiết: -

- **2141: Hao mòn TSCĐ hữu hình**
- **2142: Hao mòn TSCĐ đi thuê *tài chính***
- **2143: Hao mòn TSCĐ vô hình**

3. Nguyên tắc ghi chép

TK 214

- Hao mòn
TSCĐ do giảm
TSCĐ...

- Hao mòn TSCĐ
tăng do trích KH ...
- SD: hao mòn
TSCĐ hiện có ở DN

- **Lưu ý:** $SD\ TK211(213) - SD\ TK214 = GT\ còn\ lại$
(NG hiện có) (GT hao mòn hiện có)
- **Chỉ tiêu hao mòn TSCĐ làm giảm giá trị TSCĐ nên khi lên BCĐKT được ghi bên TS & ghi số âm**

4. Trình tự hạch toán

Hàng tháng khi tiến hành trích khấu hao TSCĐ để tính vào chi phí SXKD, kế toán ghi:

- **Nợ 627 "Chi phí SXC" – KH dùng cho PXSX**
- **Nợ 641 "Chi phí BH" – KH dùng cho bán hàng**
- **Nợ 642 "Chi phí QLDN" – KH dùng cho QLDN**
 - **Có 214 "Hao mòn TSCĐ" – Số KH phải trích**



Ví dụ 5

Lập định khoản các nghiệp vụ kinh tế sau:

Khấu hao TSCĐ phải trích trong tháng là 3.000.000đ, phân bổ cho các đối tượng:

- **Phân xưởng sản xuất chính: 1.700.000**
- **Phân xưởng sản xuất phụ: 300.000**
- **Hoạt động bán hàng: 700.000**
- **Quản lý doanh nghiệp: 300.000**

Ví dụ 6

Tại một doanh nghiệp có tài liệu sau:

- 1. Bán TSCĐ chưa thu tiền, có nguyên giá là 24 triệu, đã khấu hao 4 triệu, giá nhượng bán là 16 triệu, VAT 10%**
- 2. Thanh lý 1 TSCĐ có NG là 20 triệu, đã khấu hao đầy đủ, chi phí thanh lý bao gồm:**
 - Tiền lương phải trả cho công nhân: 100.000đ
 - Khoản chi khác được trả bằng TGNH: 200.000đ
 - Kết quả thanh lý thu được phế liệu nhập kho trị giá: 300.000đ
- 3. Nhượng bán một TSCĐ có nguyên giá 40 triệu, đã khấu hao 10 triệu. Giá nhượng bán TSCĐ này là 34 triệu, VAT 10% và thu bằng TGNH. Chi phí phục vụ cho việc nhượng bán được chi trả bằng tiền mặt là 600.000đ.**
 - **Yêu cầu: Lập định khoản**



5. Kế toán sửa chữa TSCĐ

5.1 Sửa chữa thường xuyên (sửa chữa nhỏ)

a) ***Đặc điểm:***

- **Mức độ hư hỏng nhẹ**
- **Kỹ thuật sửa chữa đơn giản**
- **Thời gian sửa chữa ngắn,**
- **Chi phí sửa chữa phát sinh ít nên được tính hết một lần vào chi phí của đối tượng sử dụng TSCĐ.**

b) Nội dung phản ánh

Khi tiến hành sửa chữa nhỏ TSCĐ, kế toán căn cứ vào chi phí sửa chữa thực tế phát sinh để ghi:

- **Nợ 627 – TSCĐ dùng cho sản xuất**
- **Nợ 641 – TSCĐ dùng cho bán hàng**
- **Nợ 642 – TSCĐ dùng cho QLDN**
 - **Có 111, 152, 112,... Chi phí sửa chữa phát sinh**

5.2. Kế toán sửa chữa lớn TSCĐ

a) **Đặc điểm**

- **Mức độ hư hỏng nặng**
- **Kỹ thuật sửa chữa phức tạp**
- **Thời gian sửa chữa kéo dài**
- **TSCĐ phải ngưng hoạt động**
- **Chi phí sửa chữa phát sinh nhiều nên không thể tính hết một lần vào chi phí của đối tượng sử dụng.**



b) Tài khoản sử dụng

- **Tài khoản 2413 “Sửa chữa lớn TSCĐ”**
- **Tài khoản 142, 242 “Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn”**



c) Nguyên tắc ghi chép

TK 2413 “Sửa chữa lớn TSCĐ”

- Tập hợp chi phí sửa chữa lớn thực tế phát sinh

- **SD:** Chi phí sửa chữa lớn chưa hoàn thành

- Kết chuyển chi phí sửa chữa lớn vào các đối tượng có liên quan



d) Trình tự hạch toán

- (1) Khi tiến hành sửa chữa lớn TSCĐ kế toán phải tập hợp chi phí sửa chữa lớn trực tiếp phát sinh**
 - **Nợ 2413 "Sửa chữa lớn TSCĐ"**
 - **Có 111, 112, 334, 152,... (Chi phí sửa chữa phát sinh)**
- (2) Nếu công việc sửa chữa lớn hoàn thành thì chi phí sửa chữa thực tế phát sinh có thể được xử lý như sau:**

d) Trình tự hạch toán

(2a) Nếu chi phí sửa chữa phát sinh lớn & phải phân bổ dần trong nhiều tháng:

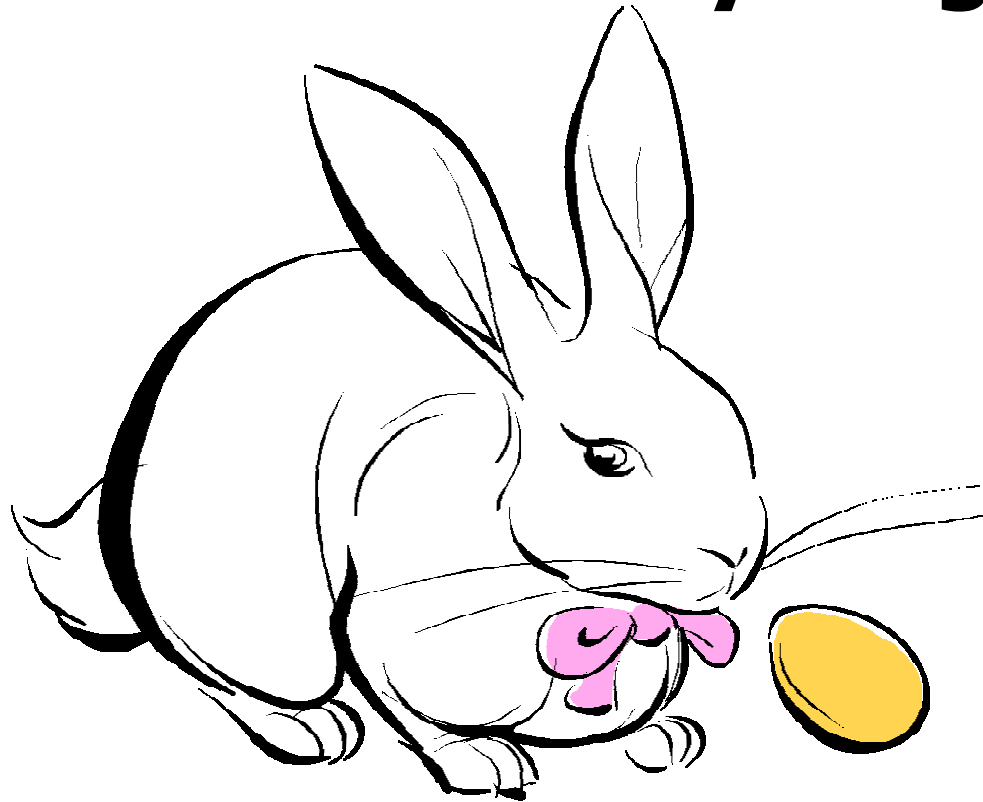
- **Nợ 142, 242 "Chi phí trả trước"**
 - **Có 2413 "SCL TSCĐ"**

(2b) Hàng tháng tiến hành phân bổ dần chi phí sửa chữa vào các đối tượng sử dụng

- **Nợ 627, 641, 642 – Chi phí ...**
 - **Có 142, 242 – mức phân bổ**

Nội dung bài học kết thúc tại đây

- **Cảm ơn đã chú ý lắng nghe!**



BÀI 3

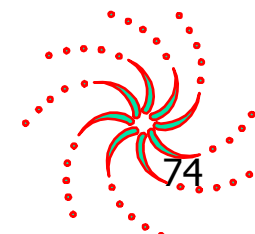
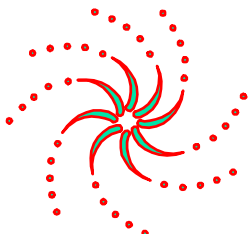


KẾ TOÁN TIỀN LƯƠNG TRONG DOANH NGHIỆP

Môn: KẾ TOÁN TÀI CHÍNH B

Giảng viên:

THS. LÊ THỊ MỸ HẠNH



3.1 KHÁI NIỆM

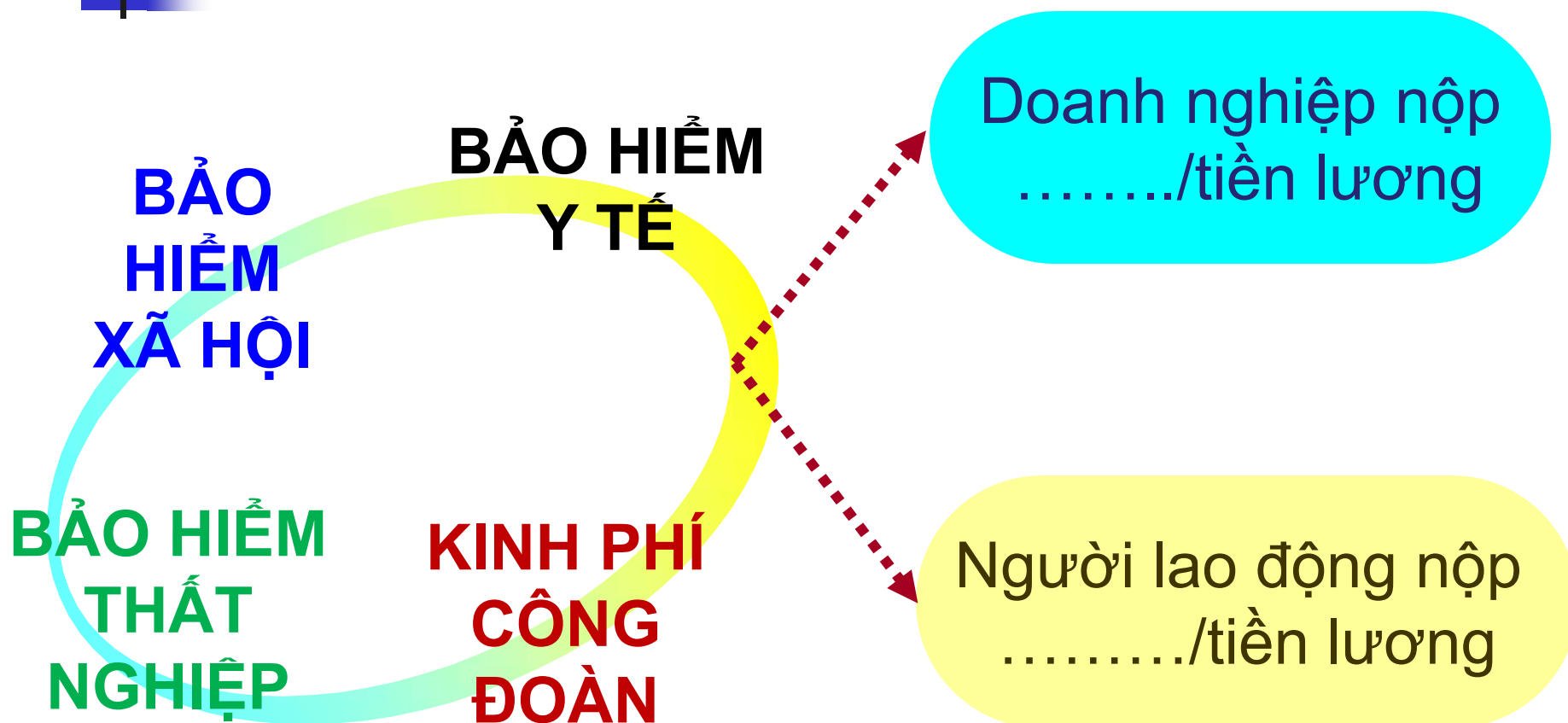
a) Tiền lương

- **Tiền lương là giá cả sức lao động**

b) Các khoản trích theo lương

- **Bên cạnh tiền lương thì DN phải trích một số khoản trích để chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho công nhân. Đây gọi là các khoản trích theo lương.**

CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG



3.2. TÀI KHOẢN SỬ DỤNG

- ❖ **Tài khoản 334 “Phải trả người lao động”**
- ❖ **Tài khoản 338 “Phải trả khác”**
 - ❖ **3382: Kinh phí công đoàn**
 - ❖ **3383: Bảo hiểm xã hội**
 - ❖ **3384: Bảo hiểm y tế**
 - ❖ **3389: Bảo hiểm thất nghiệp**

3.3 NGUYÊN TẮC GHI CHÉP

TK 334

**SDĐK: Phải trả
CNV ĐK**

**SDCK: Phải trả
CNV CK**

➤ Nguyên tắc ghi chép

TK 338

**SDĐK: Phải trả
khác ĐK**

**SDCK: Phải trả
khác CK**

3.4 NỘI DUNG HẠCH TOÁN

(1) Khi doanh nghiệp ứng trước tiền lương cho CN, kế toán sẽ ghi:

Nợ 334

Có 111

(2) Khi xác định tiền lương phải thanh toán CNV để tính vào CP, kế toán ghi:

Nợ 622 “CP nhân công trực tiếp” – lương CNSX

Nợ 627 “CPSX chung” – lương nhân viên PX

Nợ 641 “CP bán hàng” – lương nhân viên BH

Nợ 642 “CP QLDN” – lương nhân viên QLDN

Có 334 – Lương phải thanh toán CNV

NỘI DUNG HẠCH TOÁN (TT)

(3) Khi tính các khoản trích theo lương

DN nộp:

Nợ 622, 627, 641, 642 “Các khoản trích theo lương mà doanh nghiệp nộp”

Có 338 (2,3,4,9) (Trích/tiền lương)

Phần người lao động nộp:

Nợ 334

Có 338 “Phải trả & phải nộp khác”

NỘI DUNG HẠCH TOÁN (TT)

(4) Khi doanh nghiệp khấu trừ vào tiền lương các khoản mà công nhân phải chịu kể toán:

Nợ 334

Có 3335 “Khấu trừ thuế thu nhập cá nhân”

Có 338 “Phải trả & phải nộp khác”

Có 141 “tạm ứng còn thừa chưa hoàn trả”

Có 1388 “khấu trừ khoản bồi thường”

NỘI DUNG HẠCH TOÁN (TT)

(5) Khi doanh nghiệp thanh toán lương CNV
Nợ 334 (Thanh toán lương cho CNV)
Có 111

Ví dụ minh họa

KẾT THÚC BÀI HỌC!

HỎI – TRẢ LỜI

BÀI TẬP ÁP DỤNG

